

# **Công ty Cổ phần VNG**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



# Công ty Cổ phần VNG

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 43

# Công ty Cổ phần VNG

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các đăng ký thay đổi sau đó.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại Số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

# Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Thành viên
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Lau Chi Ping Martin	Thành viên

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
Ông Rachan Reddy	Thành viên

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Johnny Shen Hao	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Huỳnh Mỹ Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thomas Loc Herron	Giám đốc Phát triển doanh nghiệp

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần VNG

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

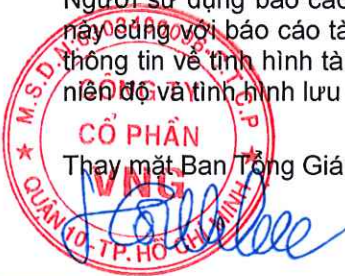
### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 vào ngày 26 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập của Tập đoàn để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 60752665/21250043-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần VNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 26 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Vũ Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán  
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.995.569.429.706</b>	<b>1.967.810.012.966</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>160.383.781.317</b>	<b>307.908.857.095</b>
111	1. Tiền		41.993.781.317	13.848.857.095
112	2. Các khoản tương đương tiền		118.390.000.000	294.060.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>921.655.000.000</b>	<b>826.923.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	921.655.000.000	826.923.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>618.886.684.208</b>	<b>529.558.894.939</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	325.761.711.991	326.630.093.035
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	77.294.029.520	31.773.050.944
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	216.868.348.513	172.125.864.380
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.037.405.816)	(970.113.420)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>15.508.019.261</b>	<b>13.442.588.074</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	16.864.133.012	14.798.701.825
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(1.356.113.751)	(1.356.113.751)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>279.135.944.920</b>	<b>289.976.672.858</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	268.762.326.810	286.866.654.284
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.171.503.372	3.110.018.574
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	7.202.114.738	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.073.643.740.486</b>	<b>1.825.325.204.173</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>15.954.010.948</b>	<b>12.968.412.968</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		485.000.000	485.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	15.469.010.948	12.483.412.968
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>315.738.772.251</b>	<b>318.201.911.022</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	143.784.394.529	139.392.081.188
222	Nguyên giá		582.925.660.564	536.509.722.188
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(439.141.266.035)	(397.117.641.000)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	171.954.377.722	178.809.829.834
228	Nguyên giá		584.943.486.761	560.755.749.261
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(412.989.109.039)	(381.945.919.427)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>366.844.147.710</b>	<b>293.126.873.349</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	366.844.147.710	293.126.873.349
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>1.209.299.407.418</b>	<b>1.031.086.006.045</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		826.048.373.816	697.048.373.816
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		520.964.185.737	520.964.185.737
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(295.413.152.135)	(196.926.553.508)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		157.700.000.000	10.000.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>165.807.402.159</b>	<b>169.942.000.789</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	157.930.644.181	161.505.740.519
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	7.876.757.978	8.436.260.270
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.069.213.170.192</b>	<b>3.793.135.217.139</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>809.955.076.243</b>	<b>1.126.282.696.321</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>802.065.519.910</b>	<b>1.117.936.066.238</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	274.156.765.156	697.701.081.699
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.239.635.451	3.247.989.497
313	3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	15	30.014.286.031	39.349.399.144
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	441.139.418.478	331.576.823.914
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	36.871.890.006	38.284.673.473
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		15.643.524.788	7.776.098.511
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.889.556.333</b>	<b>8.346.630.083</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	25	190.238.000	190.238.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	7.699.318.333	8.156.392.083
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>19</b>	<b>3.259.258.093.949</b>	<b>2.666.852.520.818</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>3.259.258.093.949</b>	<b>2.666.852.520.818</b>
411	1. Vốn cổ phần		345.362.570.000	345.362.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.117.229.660.771	518.057.360.853
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.264.419.931.578)	(1.327.713.307.660)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.061.085.794.756	3.131.145.897.625
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.131.145.897.625	3.070.300.104.674
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ này		(70.060.102.869)	60.845.792.951
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.069.213.170.192</b>	<b>3.793.135.217.139</b>

Hoàng Thị Huệ  
Người lập

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.816.504.507.632	1.477.543.771.841
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.816.504.507.632	1.477.543.771.841
11	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(1.222.894.077.640)	(911.633.234.478)
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		593.610.429.992	565.910.537.363
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	34.911.391.202	41.553.042.284
22	6. Chi phí tài chính	21	(98.647.520.428)	(36.106.431.055)
25	7. Chi phí bán hàng	23	(336.576.226.523)	(244.205.829.560)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(248.287.439.010)	(195.724.962.463)
30	9. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(54.989.364.767)	131.426.356.569
31	10. Thu nhập khác		1.501.697.252	986.814.614
32	11. Chi phí khác	22	(16.012.933.062)	(4.894.954.314)
40	12. Lỗ khác		(14.511.235.810)	(3.908.139.700)
50	13. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(69.500.600.577)	127.518.216.869
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	-	(25.480.271.076)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.3	(559.502.292)	(1.137.385.703)
60	16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(70.060.102.869)	100.900.560.090



Hoàng Thị Huệ  
Người lập

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>(69.500.600.577)</b>	<b>127.518.216.869</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	92.202.796.038	57.955.411.847
03	Các khoản dự phòng		105.826.329.838	40.402.866.786
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.155.115)	(53.146.162)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(23.929.477.007)	(39.437.724.916)
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>104.593.893.177</b>	<b>186.385.624.424</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(102.454.741.822)	(29.503.268.608)
10	Tăng hàng tồn kho		(2.065.431.187)	(3.631.871.082)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(289.455.762.578)	84.356.959.228
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		19.494.603.974	(34.847.766.031)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.000.000.000)	(90.884.230.420)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(284.887.438.436)</b>	<b>111.875.447.511</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(199.653.552.095)	(94.816.123.848)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.412.635.938	4.233.397.550
23	Tiền (chi) thu thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		(242.432.000.000)	304.847.000.000
24	Tiền cho vay đã thu hồi		-	271.193.473.900
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con và công ty liên kết		(129.000.000.000)	(155.803.490.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con		-	500.000.000
27	Tiền lãi và lợi nhuận đã nhận		41.200.876.918	48.254.032.448
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(528.472.039.239)</b>	<b>378.408.290.050</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		671.681.756.000	7.686.700.000
32	Tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(5.852.509.218)	(76.141.649.325)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>665.829.246.782</b>	<b>(68.454.949.325)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		(147.530.230.893)	421.828.788.236
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		307.908.857.095	116.143.469.622
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.155.115	53.146.162
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	160.383.781.317	538.025.404.020



*Handwritten signature in blue ink*

*Handwritten signature in blue ink*

Hoàng Thị Huệ  
Người lập

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các đăng ký thay đổi sau đó.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại Số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.835 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.777 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Cơ cấu tổ chức***

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 9 công ty con trực tiếp và 5 công ty con gián tiếp.

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh chính</i>
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty TNHH Giải trí Long Đĩnh ("Long Đĩnh")	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Nội dung số Nguyễn Bảo ("Nguyễn Bảo")	100,00 %	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData")	99,94 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
VNG Singapore Pte., Ltd. ("VNG Singapore")	99,94 %	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi
VNG Myanmar Company Limited ("VNG Myanmar")	99,94 %	Thành phố Yangon, Myanmar	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
MPT Entertainment Pte., Ltd. ("MPT")	99,94 %	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na ("Vinanet")	99,50 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông, thương mại điện tử
Công ty Cổ phần Zion ("Zion")	99,99 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	98,92 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("Minh Phương Thịnh")	100,00 %	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
MLT Hong Kong Limited	100,00 %	Hong Kong	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00 %	Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ cổng thông tin và sản xuất phần mềm các loại
Công ty TNHH Trung tâm dữ liệu VNG ("VNG Data Center")	100,00 %	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC Ngày 20 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa với giá trị được xác định bằng giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thời hạn thuê 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hoặc ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

H.H.

M.S.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Khác	2 - 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn.

*Phần mềm*

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

*Chi phí nghiên cứu và triển khai*

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán, Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán, Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó, tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

*Chi phí phát triển phần mềm trên trang web và phần mềm sử dụng nội bộ*

Công ty ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng (website) và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

*Trò chơi và phần mềm dở dang*

Trò chơi và phần mềm dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Tài sản dở dang*

Tài sản dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Công ty không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

**3.8 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC Ngày 20 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty với tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.11 *Các khoản phải trả và chi phí phải trả*

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### 3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

#### 3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty thu lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi thu lại, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.15 *Nghiệp vụ phát hành cổ phiếu theo chương trình quyền chọn*

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ phát hành cổ phiếu theo chương trình quyền chọn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong Thuyết minh số 27 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Công ty có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

*Doanh thu trò chơi trực tuyến*

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn và hợp tác thẻ cào điện thoại được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Công ty ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

*Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến*

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Công ty, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang web tương ứng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.17 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	342.704.230	327.990.703
Tiền gửi ngân hàng	41.651.077.087	13.520.866.392
Các khoản tương đương tiền (*)	118.390.000.000	294.060.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>160.383.781.317</b>	<b>307.908.857.095</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất dao động từ 3,85 đến 5,5%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động từ 7% đến 8,3%/năm.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Các bên khác</b>	<b>143.045.300.622</b>	<b>136.898.120.800</b>
- Công ty TNHH Rich Media	11.178.095.912	4.093.129.537
- Công ty TNHH Truyền thông Life Việt Nam	9.135.040.256	4.019.726.050
- Công ty TNHH Truyền thông WPP	3.618.522.989	17.785.568.338
- Công ty TNHH Truyền thông MMS Việt Nam	1.354.089.423	6.879.406.879
- Khác	117.759.552.042	104.120.289.996
<b>Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</b>	<b>182.716.411.369</b>	<b>189.731.972.235</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>325.761.711.991</b>	<b>326.630.093.035</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.037.405.816)	(970.113.420)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>324.724.306.175</b>	<b>325.659.979.615</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Xây dựng An Phong	45.541.081.657	24.456.916.789
Công ty TNHH HTE Global	7.535.946.000	-
Khác	24.217.001.863	7.316.134.155
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>77.294.029.520</u></b>	<b><u>31.773.050.944</u></b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>216.868.348.513</b>	<b>172.125.864.380</b>
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành (*)	127.818.167.500	121.965.658.282
Chi hộ	58.304.279.760	13.488.703.758
Tiền lãi phải thu	21.814.335.479	30.336.043.884
Tạm ứng cho nhân viên	6.176.836.809	5.043.924.323
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	619.764.000	486.680.000
Khác	2.134.964.965	804.854.133
<b>Dài hạn – Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh</b>	<b><u>15.469.010.948</u></b>	<b><u>12.483.412.968</u></b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>232.337.359.461</u></b>	<b><u>184.609.277.348</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	174.270.057.702	173.187.452.165
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	58.067.301.759	11.421.825.183

(\*) Số tiền này thể hiện khoản đặt cọc cho các cổ đông hiện hữu để mua lại cổ phiếu đã phát hành của Công ty theo các hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phiếu đã ký kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	13.665.809.767	-	11.566.975.177	-
Thành phẩm	1.980.518.274	(885.895.750)	2.011.467.274	(885.895.750)
Hàng khuyến mãi	1.156.355.916	(470.218.001)	1.140.089.458	(470.218.001)
Khác	61.449.055	-	80.169.916	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.864.133.012</u></b>	<b><u>(1.356.113.751)</u></b>	<b><u>14.798.701.825</u></b>	<b><u>(1.356.113.751)</u></b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Ngắn hạn</b>	<b>268.762.326.810</b>	<b>286.866.654.284</b>
Phí bản quyền	243.282.315.580	254.180.195.561
Bản quyền âm nhạc	10.630.508.306	13.465.879.839
Chi phí dịch vụ trả trước	9.319.195.135	12.209.426.290
Khác	5.530.307.789	7.011.152.594
<b>Dài hạn</b>	<b>157.930.644.181</b>	<b>161.505.740.519</b>
Tiền thuê đất trả trước	102.795.416.597	104.980.236.435
Công cụ, dụng cụ	46.458.389.535	46.612.887.130
Chi phí sửa chữa văn phòng	7.079.891.380	7.921.812.016
Khác	1.596.946.669	1.990.804.938
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>426.692.970.991</u></b>	<b><u>448.372.394.803</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
					VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	447.420.459.404	17.095.662.364	55.524.815.909	16.468.784.511	536.509.722.188
Mua trong kỳ	41.955.565.339	-	8.280.107.233	-	50.235.672.572
Thanh lý	(3.550.554.787)	-	(269.179.409)	-	(3.819.734.196)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	485.825.469.956	17.095.662.364	63.535.743.733	16.468.784.511	582.925.660.564
<b>Trong đó:</b>					
Chưa sử dụng	31.666.827.779	-	5.985.629.054	-	37.652.456.833
Đã khấu hao hết	332.299.701.171	9.129.405.638	11.011.154.668	13.874.609.153	366.314.870.630
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(351.195.781.252)	(10.626.473.814)	(20.722.704.365)	(14.572.681.569)	(397.117.641.000)
Khấu hao trong kỳ	(35.973.164.335)	(1.508.589.252)	(6.636.158.901)	(346.106.567)	(44.464.019.055)
Thanh lý	2.229.525.008	-	210.869.012	-	2.440.394.020
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(384.939.420.579)	(12.135.063.066)	(27.147.994.254)	(14.918.788.136)	(439.141.266.035)
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	96.224.678.152	6.469.188.550	34.802.111.544	1.896.102.942	139.392.081.188
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	100.886.049.377	4.960.599.298	36.387.749.479	1.549.996.375	143.784.394.529



# Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Khác	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	558.418.627.397	2.337.121.864	560.755.749.261
Mua trong kỳ	8.907.937.500	-	8.907.937.500
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	47.889.550.000	-	47.889.550.000
Xóa sổ	(32.609.750.000)	-	(32.609.750.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	582.606.364.897	2.337.121.864	584.943.486.761
<b>Trong đó:</b>			
Đã hao mòn hết	332.446.293.897	1.302.161.864	333.748.455.761
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(380.623.909.016)	(1.322.010.411)	(381.945.919.427)
Hao mòn trong kỳ	(47.567.701.405)	(171.075.578)	(47.738.776.983)
Dự phòng tổn thất tài sản	(7.131.175.361)	-	(7.131.175.361)
Xóa sổ	23.826.762.732	-	23.826.762.732
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	(411.496.023.050)	(1.493.085.989)	(412.989.109.039)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	177.794.718.381	1.015.111.453	178.809.829.834
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	171.110.341.847	844.035.875	171.954.377.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dự án VNG campus	335.119.472.710	243.941.623.349
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	31.724.675.000	49.185.250.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>366.844.147.710</u></b>	<b><u>293.126.873.349</u></b>

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đầu tư vào công ty con ( <i>Thuyết minh số 13.1</i> )	826.048.373.816	697.048.373.816
Đầu tư vào công ty liên kết ( <i>Thuyết minh số 13.2</i> )	520.964.185.737	520.964.185.737
Đầu nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	157.700.000.000	10.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.504.712.559.553</u></b>	<b><u>1.228.012.559.553</u></b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn ( <i>Thuyết minh số 13.3</i> )	(295.413.152.135)	(196.926.553.508)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>1.209.299.407.418</u></b>	<b><u>1.031.086.006.045</u></b>

(\*) Thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại 13 tháng và được hưởng lãi suất từ 7,65% đến 7,7%/năm.

## Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty Cổ phần Zion ("Zion")	99,99	367.440.710.000	99,99	238.440.710.000	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Ví Na ("VinaData")	99,94	187.100.000.000	99,94	187.100.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Ví Na ("Vinanet")	99,50	124.073.818.913	99,50	124.073.818.913	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông, thương mại điện tử
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00	60.000.000.000	100,00	60.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	98,92	51.433.844.903	98,92	51.433.844.903	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang web, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Giải trí Long Đĩnh ("Long Đĩnh")	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Nội dung số Nguyễn Bảo ("Nguyễn Bảo")	100,00	10.000.000.000	100,00	10.000.000.000	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến

## Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty TNHH Trung tâm dữ liệu VNG ("VNG Data Center")	100,00	5.000.000.000	100,00	5.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin
Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và sản xuất phần mềm các loại
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>826.048.373.816</b>		<b>697.048.373.816</b>		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Zion		(280.728.752.135)		(182.242.153.508)		
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>		<b>545.319.621.681</b>		<b>514.806.220.308</b>		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VND		
Công ty Cổ phần Ti Ki	24,60	506.279.785.737	28,88	506.279.785.737	Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử
Công ty All Best Asia Group Limited ("ABA")	50,00	14.684.400.000	50,00	14.684.400.000	Sheung Wan, HongKong	Thiết kế phần mềm
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>520.964.185.737</b>		<b>520.964.185.737</b>		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào ABA		(14.684.400.000)		(14.684.400.000)		
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>		<b>506.279.785.737</b>		<b>506.279.785.737</b>		

**13.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Chi tiết các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	196.926.553.508	53.293.484.326
Dự phòng trích lập trong kỳ	98.486.598.627	35.784.260.931
Số cuối kỳ	295.413.152.135	89.077.745.257

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Các bên khác</b>	<b>43.413.582.802</b>	<b>159.987.205.793</b>
- Công ty TNHH Xây dựng An Phong	21.799.453.943	58.298.184.368
- Seasun Games Corporation Limited	8.124.642.095	9.189.712.324
- Khác	13.489.486.764	92.499.309.101
<b>Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</b>	<b>230.743.182.354</b>	<b>537.713.875.906</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>274.156.765.156</b>	<b>697.701.081.699</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.202.114.738	-	7.202.114.738
<b>Phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	5.747.564.189	120.272.491.066	(106.629.887.536)	19.390.167.719
Thuế nhà thầu nước ngoài	23.922.577.309	50.782.582.575	(66.525.181.301)	8.179.978.583
Thuế thu nhập cá nhân	1.881.372.384	46.525.022.847	(45.962.255.502)	2.444.139.729
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.797.885.262	-	(7.797.885.262)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.349.399.144</b>	<b>217.580.096.488</b>	<b>(226.915.209.601)</b>	<b>30.014.286.031</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phí bản quyền	205.174.268.976	115.722.483.918
Chi phí lương	81.853.612.169	138.490.014.232
Chi phí quảng cáo	78.159.491.830	43.335.900.253
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	34.608.964.009	-
Dịch vụ mua ngoài	16.224.019.468	2.571.014.371
Chi phí chuyên gia	12.566.570.000	527.630.000
Mua tài sản cố định	8.840.000.000	29.927.937.500
Chi phí phải trả khác	3.712.492.026	1.001.843.640
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>441.139.418.478</b>	<b>331.576.823.914</b>
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả đối tượng khác	316.003.339.342	329.537.064.291
Chi phí phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	125.136.079.136	2.039.759.623

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện phần tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

**18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.10*.

## Công ty Cổ phần VNG

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	(Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	337.220.560.000	510.172.070.853	(1.327.713.307.660)	3.070.300.104.674	2.589.979.427.867
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	100.900.560.090	100.900.560.090
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>337.220.560.000</u>	<u>510.172.070.853</u>	<u>(1.327.713.307.660)</u>	<u>3.171.200.664.764</u>	<u>2.690.879.987.957</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	345.362.570.000	518.057.360.853	(1.327.713.307.660)	3.131.145.897.625	2.666.852.520.818
Tái phân hành	-	599.172.299.918	63.293.376.082	-	662.465.676.000
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(70.060.102.869)	(70.060.102.869)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>345.362.570.000</u>	<u>1.117.229.660.771</u>	<u>(1.264.419.931.578)</u>	<u>3.061.085.794.756</u>	<u>3.259.258.093.949</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34.536.257	34.536.257
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	34.536.257	34.536.257
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	27.427.995	27.072.175
Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	7.108.262	7.464.082

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

**20. DOANH THU**

**20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Doanh thu dịch vụ trò chơi trực tuyến	1.379.708.992.856	1.135.554.135.587
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	413.840.332.162	314.354.344.870
Doanh thu dịch vụ nhạc chờ	9.999.677.594	16.201.824.942
Doanh thu dịch vụ phòng máy	9.480.059.743	7.548.498.470
Doanh thu khác	3.475.445.277	3.884.967.972
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.816.504.507.632</b>	<b>1.477.543.771.841</b>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	992.356.574.581	1.085.593.899.734
Doanh thu đối với các bên liên quan	824.147.933.051	391.949.872.107

**20.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Tiền lãi	32.679.168.513	39.053.358.132
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.227.067.574	956.047.167
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.155.115	53.146.162
Lợi nhuận nhận được	-	1.490.490.823
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.911.391.202</b>	<b>41.553.042.284</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty con	98.486.598.627	35.784.260.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	160.921.801	322.170.124
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>98.647.520.428</u></b>	<b><u>36.106.431.055</u></b>

**22. CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí xóa sổ tài sản	8.831.739.756	1.130.669.494
Dự phòng tổn thất tài sản	7.131.175.361	3.499.414.156
Chi phí khác	50.017.945	264.870.664
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.012.933.062</u></b>	<b><u>4.894.954.314</u></b>

**23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	647.447.303.439	498.637.163.400
Phí phần mềm	575.008.074.884	418.407.573.550
Chi phí nhân viên	446.651.016.655	341.741.843.811
Chi phí khấu hao ( <i>Thuyết minh số 10 và 11</i> )	92.202.796.038	57.955.411.847
Công cụ, dụng cụ	37.451.951.195	25.634.669.476
Chi phí khác	8.996.600.962	9.187.364.417
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.807.757.743.173</u></b>	<b><u>1.351.564.026.501</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) của Công ty trong kỳ hiện hành là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	25.480.271.076
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	559.502.292	1.137.385.703
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>559.502.292</b>	<b>26.617.656.779</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(69.500.600.577)</b>	<b>127.518.216.869</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(13.900.120.115)	25.503.643.374
<i>Điều chỉnh</i>		
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế hoãn lại	12.997.879.785	-
Chi phí không được khấu trừ	1.461.742.622	1.412.111.570
Cổ tức nhận được	-	(298.098.165)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>559.502.292</b>	<b>26.617.656.779</b>

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**24.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau :

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>năm 2019</i>	<i>năm 2018</i>	<i>sáu tháng kết</i>	<i>sáu tháng kết</i>
			<i>thúc ngày 30</i>	<i>thúc ngày 30</i>
			<i>tháng 6 năm</i>	<i>tháng 6 năm</i>
			<i>2019</i>	<i>2018</i>
Dự phòng tổn thất tài sản	4.119.619.991	5.229.290.873	(1.109.670.882)	(1.722.251.793)
Chi phí phải trả	2.174.204.627	1.544.803.226	629.401.401	753.109.536
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.105.260.470	1.196.675.220	(91.414.750)	(111.618.925)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	271.222.750	271.222.750	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	207.481.163	194.022.684	13.458.479	(46.204.837)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.031.023)	245.517	(1.276.540)	(10.419.684)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b><u>7.876.757.978</u></b>	<b><u>8.436.260.270</u></b>		
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>			<b><u>(559.502.292)</u></b>	<b><u>(1.137.385.703)</u></b>

**Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế hoãn lại**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 64.989.398.930 VND (31 tháng 12 năm 2018: 0 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2019	Không được chuyển lỗ	VND
				Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2019
Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	2024	64.989.398.930 (*)	-	64.989.398.930

(\*) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một nhóm công ty.

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và không có lãi suất.

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Zion	Công ty con	Góp vốn	129.000.000.000	39.965.710.000
		Doanh thu phân chia	512.549.268	5.904.408.569
		Mua dịch vụ	9.309.429.086	9.791.173.981
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	823.491.182.743	391.079.923.207
		Mua hàng hóa và dịch vụ	218.452.702	405.439.390
Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	Thu hồi gốc và lãi vay	-	252.629.237.586
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("Minh Phương Thịnh")	Công ty con	Doanh thu phân chia	195.326.266.962	169.819.578.080
VNGS	Công ty con	Phí phần mềm	163.853.550.898	142.545.415.048
Công ty Cổ phần Ti Ki ("Tiki")	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	554.900.000	334.948.900
		Góp vốn và mua cổ phần	-	121.871.756.536
		Thu hồi gốc vay	-	21.550.000.000
VinaData	Công ty con	Chi phí thuê chỗ đặt máy chủ và thuê cước đường truyền	101.764.857.398	107.382.674.078
		Mua hàng hóa	6.281.201.000	14.302.354.000
		Thanh lý tài sản cố định hữu hình	1.321.029.779	4.208.852.095
		Mua dịch vụ	125.624.020	298.555.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Nguyễn Bảo	Công ty con	Doanh thu phân chia	77.275.991.590	83.232.527.759
EPI	Công ty con	Mua dịch vụ	85.263.063.708	69.210.963.307
VNG Online	Công ty con	Mua dịch vụ	56.256.792.641	38.789.235.096
Long Đĩnh	Công ty con	Doanh thu phân chia Mua dịch vụ	37.294.540.896 1.456.711.659	37.143.250.728 4.450.004.674
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí tư vấn kỹ thuật Chi phí bản quyền	- 83.971.214.789	375.395.249 -
BP	Công ty con	Cổ tức Rút vốn	- -	1.490.490.823 500.000.000
Vinanet	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo Thanh lý công cụ dụng cụ	- - -	535.000.000 103.090.909

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc bao gồm lương và các chi phí liên quan như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị	766.506.000	769.346.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	3.393.311.885	3.940.029.827
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.159.817.885</u></b>	<b><u>4.709.375.827</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>				
Zion	Công ty con	Doanh thu thu hộ	167.843.086.369	107.594.158.620
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	14.873.325.000	81.834.855.000
Tiki	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ quảng cáo	-	302.958.615
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>182.716.411.369</b>	<b>189.731.972.235</b>

**Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)**

EPI	Công ty con	Chi phí chi hộ	22.766.334.522	-
Zion	Công ty con	Chi phí chi hộ	21.866.422.080	26.384.121
VNGS	Công ty con	Chi phí chi hộ	6.079.893.139	3.838.520.506
VNG Online	Công ty con	Chi phí chi hộ	3.128.636.299	-
VNG Singapore Pte., Ltd.	Công ty con	Chi phí chi hộ	2.809.810.334	1.136.947.892
Vinanet	Công ty con	Chi phí chi hộ	627.655.848	83.192.996
VinaData	Công ty con	Chi phí chi hộ	542.516.845	198.161
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Chi phí chi hộ	246.032.692	199.145.694
Nguyên Bảo	Công ty con	Chi phí chi hộ	-	6.137.435.813
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>58.067.301.759</b>	<b>11.421.825.183</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</b>				
EPI	Công ty con	Chi phí dịch vụ quảng cáo trực tuyến	(49.334.907.700)	(103.991.692.364)
VNGS	Công ty con	Phí phần mềm	(48.537.663.515)	(131.229.206.761)
Minh Phương Thịnh	Công ty con	Thu hộ	(43.966.769.812)	(114.152.211.278)
VNG Online	Công ty con	Thu hộ	(23.496.953.313)	(50.813.552.646)
VNG Singapore Pte, Ltd.	Công ty con	Mua dịch vụ	(20.817.101.799)	(14.628.479.379)
VinaData	Công ty con	Chi phí cước đường truyền	(20.384.929.874)	(104.913.505.679)
Nguyễn Bảo	Công ty con	Thu hộ	(15.401.997.047)	(3.956.086.674)
Long Đình	Công ty con	Thu hộ	(6.974.712.928)	(11.544.203.192)
Zion	Công ty con	Mua dịch vụ	(1.828.146.366)	(1.626.534.160)
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Mua thẻ trò chơi trả trước	-	(5.278.800)
Vinanet	Công ty con	Mua dịch vụ	-	(5.500.000)
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí tư vấn kỹ thuật	-	(847.624.973)
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>(230.743.182.354)</u></b>	<b><u>(537.713.875.906)</u></b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</b>				
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí tư vấn kỹ thuật	(85.112.904.327)	(1.488.313.813)
Minh Phương Thịnh	Công ty con	Chia sẻ doanh thu	(34.608.964.009)	-
VinaData	Công ty con	Chi phí cước đường truyền	(5.414.210.800)	(551.445.810)
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>(125.136.079.136)</u></b>	<b><u>(2.039.759.623)</u></b>
<b>Phải trả dài hạn khác</b>				
EPI	Công ty con	Ký quỹ	(113.238.000)	(113.238.000)
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Ký quỹ	(77.000.000)	(77.000.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>(190.238.000)</u></b>	<b><u>(190.238.000)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CÁC CAM KẾT**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dưới 1 năm	78.569.868.448	65.303.162.856
Từ 1 đến 5 năm	86.930.566.375	47.667.990.320
Trên 5 năm	1.390.597.028	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>166.891.031.851</u></b>	<b><u>112.971.153.176</u></b>

**27. NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH QUYỀN CHỌN**

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ phát hành cổ phiếu theo chương trình quyền chọn trên báo tài chính riêng giữa niên độ cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ này theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành:

**Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần I (“ESOP I”)**

Công ty có ESOP I (quyền mua cổ phiếu với giá 10.000 VND/cổ phiếu) từ năm 2009 đến năm 2011. Theo chương trình này, tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.439.615 và dự kiến được cấp trong vòng 3 năm, từ tháng 6 năm 2009 đến tháng 6 năm 2011. Do một số nhân viên nghỉ việc bị mất các quyền chưa thực thi, số quyền này được hoàn lại vào tổng số quyền mua và được cấp cho các nhân viên khác, nên trên thực tế, việc cấp quyền được thực hiện đến năm 2013.

**1. Kế hoạch thực hiện**

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

**2. Các điều khoản**

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phiếu sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phiếu được thực hiện mỗi năm một đợt từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phiếu đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phiếu của năm tương ứng mà nhân viên chưa thực hiện sẽ bị hủy bỏ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH QUYỀN CHỌN (tiếp theo)**

**Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần I (“ESOP I”) (tiếp theo)**

**3. Điều kiện**

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong kỳ được trình bày như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư vào ngày 1 tháng 1	10.000	-	10.000	26.292
Cấp trong kỳ	10.000	-	10.000	-
Mất quyền mua trong kỳ	10.000	-	10.000	(620)
Thực hiện quyền mua trong kỳ	10.000	-	10.000	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6		-		25.672

**Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến**

Công ty đã ký Hợp đồng Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông (“Hợp đồng Quyền chọn”) với một nhà cung cấp trò chơi trực tuyến vào ngày 1 tháng 8 năm 2010. Theo hợp đồng này, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến được cấp số lượng quyền mua cổ phiếu phổ thông (“quyền mua”) tối đa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá đã được ấn định là 8,0678 Đô la Mỹ/cổ phiếu.

Theo Hợp đồng Quyền chọn, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có thể thực hiện quyền mua (1.549.375 cổ phiếu phổ thông) với số lượng bằng nhau hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, tất cả quyền chọn mua 1.859.251 cổ phiếu thường của Công ty sẽ được thực hiện ngay lập tức trước khi IPO.

Theo Phụ lục sửa đổi ngày 24 tháng 10 năm 2014, quyền mua 1.032.917 cổ phiếu phổ thông đã được thỏa mãn với các điều kiện theo Hợp đồng Quyền chọn và nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có toàn quyền thực hiện các quyền đó theo thời gian hoặc bất cứ lúc nào, với điều kiện là tất cả quyền chọn sẽ được thực hiện trước hoặc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc đăng ký quyền mua 516.458 cổ phiếu phổ thông theo Hợp đồng Quyền chọn và quyền chọn mua 309.876 cổ phiếu phổ thông còn lại (có nghĩa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông trừ đi 1.549.375 cổ phiếu phổ thông) sẽ không có hiệu lực kể từ ngày ký phụ lục C, và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường cho việc không thực hiện quyền này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH QUYỀN CHỌN (tiếp theo)**

**Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II (“ESOP II”)**

Công ty có ESOP II (quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.551.232 và được cấp từ tháng 7 năm 2012 đến hết năm 2018.

**1. Kế hoạch thực hiện**

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên. Các quyền mua được cấp sau Ngày 20 tháng 5 năm 2015 được thực hiện trong vòng 3-4 năm kể từ ngày cấp đầu tiên.

**2. Các điều khoản**

(i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Đối với quyền mua được cấp sau Ngày 20 tháng 5 năm 2015, tỷ lệ này là 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.

(ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

**3. Điều kiện**

(i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

(ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	20.000	1.179.686	20.000	1.673.024
Cấp trong kỳ	20.000	-	20.000	344.880
Mất quyền mua trong kỳ	20.000	(19.354)	20.000	(55.126)
Thực hiện quyền mua trong kỳ	20.000	(455.871)	20.000	(384.319)
Số dư tại ngày 30 tháng 6		<u>704.461</u>		<u>1.578.459</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH QUYỀN CHỌN (tiếp theo)**

**Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần III (“ESOP III”)**

Công ty có ESOP III (quyền mua cổ phiếu với giá 30.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 2.921.832 và được cấp từ tháng 7 năm 2018 đến hết năm 2023.

1. *Kế hoạch thực hiện*

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 3 hoặc 4 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

2. *Các điều khoản*

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 33.33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt) tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. *Điều kiện*

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong kỳ được trình bày như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	30.000	257.100	30.000	-
Cấp trong kỳ	30.000	28.200	30.000	-
Mất quyền mua trong kỳ	30.000	(14.790)	30.000	-
Thực hiện quyền mua trong kỳ	30.000	-	30.000	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6		<u>270.510</u>		<u>-</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Hoàng Thị Huệ  
Người lập

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2019